HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 136/2009/NQ-HĐND	*Tuy Hòa, ngày 18 tháng 12 năm 2009*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Báo cáo số 215/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2009 về tình hình ước thực hiện ngân sách năm 2009; dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2010; Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2009 về tình hình đầu tư phát triển năm 2009 và kế hoạch năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 11/12/2009 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2010 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.130.000 triệu đồng (Một nghìn một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 2.491.000 triệu đồng (Hai nghìn bốn trăm chín mươi mốt tỷ đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 2.491.000 triệu đồng (Hai nghìn bốn trăm chín mươi mốt tỷ đồng).

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02 và 03)

Điều 2. Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2010 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách tỉnh là: 2.095.655 triệu đồng (Hai nghìn, không trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách tỉnh là: 2.095.655 triệu đồng (Hai nghìn, không trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; trả nợ vay gốc và lãi; dự phòng ngân sách; quỹ dự trữ tài chính là: 996.213 triệu đồng (Chín trăm chín mươi sáu tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng).

- Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 984.231 triệu đồng (Chín trăm tám mươi bốn tỷ, hai trăm ba mươi mốt triệu đồng).

- Tổng số chưa phân bổ: 115.211 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh chưa phân chi tiết cho các đơn vị: 18.060 triệu đồng, ngân sách địa phương chưa phân bổ: 97.151 triệu đồng. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình điều hành, tiếp tục lập phương án phân bổ, thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Kèm theo các phụ lục số 04,05 và 06)

- Nguồn vốn trợ cước, trợ giá thu mua sản phẩm do nông dân khu vực 3 và một phần khu vực 2 sản xuất, chuyển giao cho Ủy ban nhân dân các huyện miền núi thực hiện.

Điều 3. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách. Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế nhằm động viên hợp lý các khoản thu vào ngân sách nhà nước, vừa khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích luỹ và phát triển nguồn thu; vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vừa chủ động ứng phó với những tác động của thị trường giá cả, đẩy mạnh cải cách thủ tục thuế, tạo môi trường thuận lợi cho thuế và doanh nghiệp tiếp tục mở rộng cơ chế tự khai, tự nộp thuế tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tiếp tục khai thác, bồi dưỡng và phát triển nguồn thu.

2. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý và sử dụng ngân sách có hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính ngân sách; triển khai đồng bộ và thực hiện nghiêm các qui định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng.

3. Công tác quản lý chi ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo yêu cầu chi đã được bố trí trong dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trường hợp nếu nguồn thu

không đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng với nguồn thu.

4. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phấn đấu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương và chính sách đảm bảo xã hội.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh quản lý theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2009./.

CHỦ TỊCH

Đào Tấn Lộc

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2010	Khối tỉnh	Khối huyện	Chia ra								
					TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**1.130.000**	**846.000**	**284.000**	**150.000**	**19.500**	**19.000**	**20.000**	**16.750**	**22.300**	**14.100**	**10.000**	**12.350**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**986.600**	**736.000**	**250.600**	**142.000**	**15.100**	**15.400**	**14.900**	**14.250**	**18.800**	**12.300**	**8.000**	**9.850**
I	**Thu nội địa**	**951.600**	**701.000**	**250.600**	**142.000**	**15.100**	**15.400**	**14.900**	**14.250**	**18.800**	**12.300**	**8.000**	**9.850**
1	Thu từ DNNN Trung ương	85.000	85.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ DNNN địa phương	80.000	73.200	6.800	0	0	0	0	0	0	6.500	0	300
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	38.000	38.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thu thuế ngoài quốc doanh	343.100	227.000	116.100	66.000	5.400	8.000	6.800	5.500	9.850	2.350	5.000	7.200
5	Lệ phí trước bạ	24.900	0	24.900	20.500	600	670	650	800	1.000	220	160	300
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thuế nhà đất	10.800	0	10.800	7.000	400	500	440	900	600	320	460	180
8	Thuế thu nhập cá nhân	33.030	24.200	8.830	7.000	200	350	170	150	330	250	220	160
9	Thu phí xăng dầu	100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thu phí và lệ phí	14.390	10.000	4.390	2.100	460	300	220	200	300	160	350	300
	- Phí và lệ phí Trung ương	5.000											
	- Phí và lệ phí tỉnh	4.900											
	- Phí và lệ phí huyện, thành phố	4.460											
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tiền sử dụng đất	173.500	120.000	53.500	30.000	3.000	4.000	3.000	5.000	6.000	1.500	1.000	0
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8.450	7.600	850	600	40	30	20	20	120	0	10	10
14	Thu tiền thu, bán nhà thuộc SHNN	14.000	8.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Thu tiền bán rừng trồng	1.000	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000
16	Thu cố định tại xã	13.370	0	13.370	1.400	4.600	1.400	3.400	1.300	270	700	200	100
17	Thu khác ngân sách	12.060	8.000	4.060	1.400	400	150	200	380	330	300	600	300
II	**Thu thuế xuất nhập khẩu**	**35.000**	**35.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN**	**143.400**	**110.000**	**33.400**	**8.000**	**4.400**	**3.600**	**5.100**	**2.500**	**3.500**	**1.800**	**2.000**	**2.500**
1	Các khoản phí, lệ phí	70.370	61.000	9.370	2.800	820	930	1.000	1.040	1.200	390	390	800
	- Học phí	9.780	5.000	4.780	1.200	500	700	650	660	700	140	130	100
	- Viện phí	51.000	51.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2010	Khối tỉnh	Khối huyện	Chia ra								
					TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
	- Các khoản phí, lệ phí khác	9.590	5.000	4.590	1.600	320	230	350	380	500	250	260	700
2	Các khoản huy động đóng góp	12.770	1.000	11.770	2.300	2.500	1.620	2.400	600	900	800	550	100
3	Thu phạt an toàn giao thông	16.200	7.000	9.200	2.500	1.000	750	1.400	780	1.000	510	460	800
4	Thu phạt khác	6.060	3.000	3.060	400	80	300	300	80	400	100	600	800
5	Thu xổ số kiến thiết	38.000	38.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2010 TỈNH PHÚ YÊN
PHÂN THEO KHỐI TỈNH - HUYỆN

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiết	Dự toán 2010	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									Các khoản chưa phân bổ
				TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	
TỔNG CHI NSĐP	**2.491.000**	**1.152.712**	**1.269.576**	**243.933**	**113.071**	**130.247**	**136.377**	**139.239**	**130.350**	**126.863**	**132.458**	**117.038**	**66.711**
A. Chi cân đối NSĐP	**2.347.600**	**1.042.712**	**1.236.176**	**235.933**	**108.671**	**126.647**	**131.277**	**136.739**	**126.850**	**125.063**	**130.458**	**114.538**	**66.711**
I. Chi đầu tư phát triển	**725.412**	**407.512**	**285.900**	**63.930**	**20.440**	**26.360**	**23.620**	**25.070**	**31.900**	**28.550**	**41.330**	**24.700**	**30.000**
Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo													
- Chi khoa học công nghệ													
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	292.120	192.620	99.500	36.630	7.470	8.860	8.520	10.670	10.600	6.450	5.900	4.400	
a) Vốn trong nước	117.620	71.620	46.000	6.630	4.470	4.860	5.520	5.670	4.600	4.950	4.900	4.400	
- Trả nợ gốc và lãi vay	26.125	26.125											
- Vốn phân bổ	91.495	45.495	46.000	6.630	4.470	4.860	5.520	5.670	4.600	4.950	4.900	4.400	
b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	173.500	120.000	53.500	30.000	3.000	4.000	3.000	5.000	6.000	1.500	1.000	0	
- Huyện thu để lại đầu tư	53.500		53.500	30.000	3.000	4.000	3.000	5.000	6.000	1.500	1.000		
- Tiền SDĐ khối tỉnh bố trí trả nợ vay	100.000	100.000											
- Tiền SDĐ khối tỉnh phân bổ	20.000	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
c) Đầu tư từ nguồn thu bán cây đứng rừng trồng	1.000	1.000	0										
2. Vốn XDCB bổ sung có mục tiêu	401.292	214.892	186.400	27.300	12.970	17.500	15.100	14.400	21.300	22.100	35.430	20.300	
- Vốn đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ	252.200	122.000	130.200	15.500	11.170	14.000	13.500	10.000	17.500	17.000	17.230	14.300	
- Vốn đầu tư CTMTQG, CT 135, 5 triệu ha rừng	69.092	32.892	36.200	1.800	1.800	3.500	1.600	4.400	3.800	5.100	8.200	6.000	
- Vốn ngoài nước	80.000	60.000	20.000	10.000							10.000		
3. Chi đầu tư từ nguồn huy động theo khoản 3 Điều 8	30.000	0											30.000
- Vay vốn nhàn rỗi Kho bạc													
- Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề	30.000												30.000
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các	2.000	0											

Chi tiết	Dự toán 2010	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									Các khoản chưa phân bổ
				TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	
DNNN (chưa phân bổ)													
II. Chi thường xuyên	**1.535.719**	**572.291**	**926.716**	**166.003**	**86.081**	**97.937**	**105.207**	**109.209**	**92.900**	**94.413**	**87.128**	**87.838**	**36.711**
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	3.650	3.350	300							100	100	100	
2. Chi sự nghiệp kinh tế	107.050	33.909	73.141	26.659	4.727	5.884	5.919	6.317	6.416	6.202	5.651	5.366	
3. chi sự nghiệp môi trường	9.045	1.000	8.045	4.500	420	475	485	510	415	425	415	400	
4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	703.972	127.540	543.213	93.751	55.066	64.006	67.694	63.441	52.516	52.451	45.529	48.759	33.219
- Chi sự nghiệp giáo dục	663.072	94.308	535.545	92.809	54.290	63.188	66.711	62.508	51.933	51.633	44.696	47.777	
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	40.900	33.232	7.668	942	776	818	983	933	583	818	833	982	
Trong đó: đào tạo lại cán bộ khu vực nhà nước													
5. Chi sự nghiệp y tế	191.599	165.687	25.912	3.197	2.112	2.436	3.003	3.741	2.458	2.637	3.315	3.013	
6. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	12.735	12.735											
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	19.664	12.702	6.962	947	751	832	919	962	662	667	693	529	
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	11.015	5.166	5.849	720	461	739	605	646	419	918	681	660	
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.576	2.923	2.653	553	240	269	324	310	251	256	235	215	
10. Chi đảm bảo xã hội	46.805	17.087	26.226	5.115	2.932	2.748	2.917	3.742	1.909	2.824	1.990	2.049	3.492
11. Chi quản lý hành chính	298.006	103.962	194.044	27.476	16.342	17.578	19.429	24.780	23.050	21.005	23.099	21.285	
- Quản lý nhà nước		67.504											
- Đảng		22.933											
- Đoàn thể		11.025											
12. Chi an ninh quốc phòng	30.189	21.089	9.100	1.550	905	835	955	940	730	1.055	1.010	1.120	
- Chi giữ gìn ANTT và ATXH	6.630	3.990	2.640	370	225	250	270	285	215	295	280	450	
- Chi quốc phòng địa phương	23.559	17.099	6.460	1.180	680	585	685	655	515	760	730	670	
13. Chi thường xuyên khác	499	499											
14. Chi khác ngân sách	9.840	7.370	2.470	405	245	280	290	300	240	250	240	220	
15. Chi từ vốn sự nghiệp CTMTQG	86.072	57.271	28.801	1.130	1.880	1.855	2.667	3.520	3.834	5.623	4.170	4.122	
III. Chi lập và bổ sung quỹ DTTC	**1.000**	**1.000**											

Chi tiết	Dự toán 2010	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó									Các khoản chưa phân bổ
				TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	
IV. Dự phòng ngân sách	**55.030**	**31.470**	**23.560**	**6.000**	**2.150**	**2.350**	**2.450**	**2.460**	**2.050**	**2.100**	**2.000**	**2.000**	
V. Nguồn làm lương	**30.440**	**30.440**	**0**										
B. Chi từ nguồn thu để lại	**143.400**	**110.000**	**33.400**	**8.000**	**4.400**	**3.600**	**5.100**	**2.500**	**3.500**	**1.800**	**2.000**	**2.500**	
1. Chi từ nguồn thu học phí	9.780	5.000	4.780	1.200	500	700	650	660	700	140	130	100	
2. Chi từ nguồn thu viện phí (Sở Y tế)	51.000	51.000	0										
3. Chi từ nguồn huy động đóng góp xây dựng CSHT	12.770	1.000	11.770	2.300	2.500	1.620	2.400	600	900	800	550	100	
4. Chi từ nguồn thu phạt ATGT	16.200	7.000	9.200	2.500	1.000	750	1.400	780	1.000	510	460	800	
5. Chi từ nguồn thu XSKT để lại đầu tư	38.000	38.000	0										
6. Khác	15.650	8.000	7.650	2.000	400	530	650	460	900	350	860	1.500	

Biểu số 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
Tỉnh Phú Yên

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2010
A	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**1.130.000**
a	**Thu trong cân đối**	**986.600**
1	Thu nội địa (không kể từ dầu thô)	951.600
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất nhập khẩu	35.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
b	**Các khoản thu để lại quản lý qua Kho bạc**	**143.400**
B	**Thu ngân sách địa phương**	**2.491.000**
a	**Thu trong cân đối**	**2.347.600**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	944.600
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	*431.920*
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng tỷ lệ %	*512.680*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.312.617
	- Bổ sung cân đối	*507.985*
	- Bổ sung có mục tiêu	*804.632*
	Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước	*80.000*
3	Nguồn làm lương từ 50% tăng thu ước thực hiện so dự toán năm 2009 (khối huyện chuyển nguồn)	2.345
4	Sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2008	58.038
5	Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước (Kiên cố hóa kênh mương, GTNT, làng nghề)	30.000
b	**Các khoản thu để lại quản lý qua Kho bạc**	**143.400**
C	**Chi ngân sách địa phương**	**2.491.000**
a	**Chi trong cân đối**	**2.347.600**
1	Chi đầu tư phát triển	599.287
2	Chi thường xuyên	1.535.719
3	Chi trả nợ vay (gốc và lãi)	126.125
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng chi	55.030
6	Nguồn làm lương từ 50% tăng thu DTĐP 2010 so DTTW 2010	30.440
b	**Chi ngoài cân đối quản lý qua Kho bạc**	**143.400**

Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2010

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2010																											
		Tổng chi	Chi đầu tư xây dựng cơ bản								Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích	Chi thường xuyên																Chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)	Chương trình 135 (vốn sự nghiệp)
			Tổng số	Chia ra					Trong đó			Tổng số	Chi an ninh, quốc phòng	Chi sự nghiệp GDĐT	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi VH, TDTT, PTTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó: Vốn quy hoạch	Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác ngân sách	Chi thường xuyên khác	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		
				Vốn trong nước	Vốn chuẩn bị đầu tư	Vốn 5 triệu ha rừng	Vốn CTMT QG	Vốn ngoài nước	Giáo dục và Đào tạo	Khoa học công nghệ																			
A	**Tổng số trong cân đối NS (I+II)**	**1.044.713**	**407.512**	**311.620**	**3.000**	**22.392**	**10.500**	**60.000**	**3.500**	**9.000**	**2.000**	**515.020**	**17.089**	**123.366**	**105.772**	**12.555**	**18.791**	**16.382**	**33.910**	**3.000**	**101.384**	**3.350**	**1.000**	**7.370**	**499**	**76.552**	**56.561**	**710**
I	**Số đã phân bổ cho các đơn vị**	**963.743**	**405.332**	**310.620**	**1.820**	**22.392**	**10.500**	**60.000**	**3.500**	**9.000**	**0**	**501.140**	**17.089**	**121.366**	**105.772**	**12.555**	**18.791**	**16.382**	**32.910**	**3.000**	**98.884**	**1.970**	**1.000**	**370**	**499**	**76.552**	**56.561**	**710**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	5.180	2.440	2.440								2.740									2.740							
2	Văn phòng UBND tỉnh	5.131	0									5.131					347				4.784							
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	110.177	76.942	29.040	310	22.392	4.000	21.200				32.445							17.526	1.190	14.919						770	20
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.921	1.500	1.500								3.421							1.050	110	2.371							
5	Sở Tư pháp	3.137	30		30							2.997							121		2.377				499		110	
6	Sở Công Thương	18.106	8.930	890	40			8.000				9.176							992	586	6.184					2.000		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	22.019	9.000	9.000						9.000		13.019				10.880					1.959					180		
8	Sở Tài chính	3.200	0									3.200									3.200							
9	Sở Xây dựng	2.263	500	500								1.763							350	350	1.413							
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.036	28.060	23.000	60		5.000					17.426		1.477	200		12.552		324	324	2.503	370					2.550	
11	Sở Giao thông vận tải	14.508	6.800	6.800								7.708							6.000		1.708							
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	115.549	500		500				500			96.949		93.674							2.641					634	18.100	
13	Sở Y tế	206.597	25.230	11.000	230		1.000	13.000				166.696		1.240	102.850						2.691					59.915	14.671	
14	Sở Lao động-Thương binh và xã hội	32.038	1.640	1.000	140		500					18.908			350			15.092			2.761					705	11.490	

15	Sở Nội vụ	6.279	30		30							6.249		1.600			326	160			4.163							
16	Thanh tra tỉnh	1.863	0									1.863									1.863							
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.230	2.900	2.100				800				6.330							2.557	440	2.973		800					
18	Sở Thông tin và Truyền thông	2.688	0									2.688				1.525					1.163							
19	Đài Phát thanh tỉnh	5.166	0									5.166					3.166									2.000		
20	Ban Dân tộc tỉnh	4.629	0									3.939									939					3.000		690
21	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	48.035	45.000	45.000								3.035							884		2.151							
22	Báo Phú Yên	3.545	0									3.545					2.045					1.500					
23	Ban quản lý các công trình trọng điểm	5.520	5.520	5.200	320							0																
24	Ban quản lý các dự án cấp bách	31.000	31.000	31.000								0																
25	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	2.372	0									2.372			2.372													
26	Trường Đại học Phú Yên	21.434	3.000	3.000					3.000			14.434		10.894												3.540	4.000	
27	Trường Cao đẳng nghề Phú Yên	8.149	0									5.149		5.149													3.000	
28	Khối Đảng	22.933	0									22.933									22.655					278		
29	Trường chính trị Phú Yên	3.518										3.518		3.518														
30	Ủy ban MTTQVN tỉnh	1.720										1.720					100				1.620							
31	Tỉnh Đoàn Phú Yên	3.225										3.225		947					106		2.172							
32	Đoàn khối Dân chính Đảng	273										273									273							
33	Đoàn khối doanh nghiệp tỉnh	225										225									225							
34	Hội Phụ nữ tỉnh	1.382										1.082									1.082						300	
35	Hội Nông dân	1.363										1.363									1.363							
36	Hội Cựu chiến binh	596										596									596							
37	Hội Y học cổ truyền dân tộc	288										288									288							
38	Hội Nhà báo	279										279									209					70		
39	Hội Văn học nghệ thuật	1.029										1.029					255				444	100				230		

40	Hội Chữ thập đỏ	531	0									531									531							
41	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	456	0									456				150					306							
42	Liên minh Hợp tác xã	1.252	0									1.252									1.252							
43	Liên hiệp các Hội hữu nghị	365	0									365									365							
44	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Yên	20.177	5.100	5.000	100							15.077	11.699	1.378											2.000			
45	Công an tỉnh	7.679	0									6.109	3.990	1.489				430					200			1.570		
46	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	6.715	4.515	4.455	60							2.200	1.200												1.000			
47	Trung Đoàn 910	1.200	0									1.200	200												1.000			
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh	700										700						700										
49	Liên đoàn Lao động tỉnh	300										300												300				
50	Cục Thống kê tỉnh	70										70												70				
51	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước	17.000	17.000	3.000				14.000				0																
52	Cty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam	3.570	3.570	570				3.000				0																
53	Trả nợ vay gốc và lãi	126.125	126.125	126.125																								
	- Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên	9.125	9.125	9.125																								
	- Ngân hàng PTVN chi nhánh Phú Yên	17.000	17.000	17.000																								
	- Kho bạc nhà nước Trung ương	100.000	100.000	100.000																								
II.	**Số chưa phân bổ chi tiết**	**80.970**	**2.180**	**1.000**	**1.180**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000**	**13.880**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**0**	**2.500**	**1.380**	**0**	**7.000**		**0**	**0**	**0**
1	Vốn chuẩn bị đầu tư	1.180	1.180		1.180																							
2	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào	1.000	1.000	1.000																								
3	Vốn kiên cố hóa KM, GTNT, làng nghề	0	0																									
4	Đào tạo sau đại học cho CBCC	1.000										1.000		1.000														
5	Hỗ trợ bảo vệ luận án sau đại học	500										500		500														
6	Đào tạo khác	500										500		500														
7	Kinh phí BCĐ, BQL các CTMT, QĐ 134	500										500									500							

8	Sự nghiệp kinh tế khác	1.000										1.000							1.000									
9	Kinh phí quản lý hành chính khác	2.000										2.000									2.000							
10	Kphí SC,MS TTbị các ngành, các cấp	6.000										6.000												6.000				
11	Kinh phí hệ thống QLCL ISO	1.000										1.000												1.000				
12	Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1.000																										
13	Dự phòng chi ngân sách	31.470																										
14	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	2.000									2.000																	
15	Chi trợ giá, trợ cước	1.380										1.380										1.380						
16	Nguồn thực hiện tiền lương	30.440																										
B	**Tổng số ngoài cân đối NS (XSKT)**	**38.000**	**38.000**	**38.000**																								
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.000	2.000	2.000																								
2	Sở Y tế	2.000	2.000	2.000																								
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.000	31.000	31.000																								
4	Trường Cao đẳng nghề Phú Yên	1.500	1.500	1.500																								
5	Trường Chính trị	500	500	500																								
6	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Yên	1.000	1.000	1.000																								

Biểu số 05

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐCGIA CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Dự toán 2010	Khối tỉnh thực hiện		Khối huyện thực hiện									
		Số tiền	Đơn vị quản lý thực hiện	Tổng huyện	TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
TỔNG SỐ	86.072	57.271		28.801	1.130	1.880	1.855	2.667	3.520	3.834	5.623	4.170	4.122
A. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	79.491	56.561		22.930	1.130	1.880	1.855	2.535	3.520	3.530	4.120	1.730	2.630
1. Chương trình xóa đói giảm nghèo	9.460	4.610		4.850				500	1.400	1.050	1.400		500
(1) Dự án khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư	4.900	50	Sở NN& PTNT	4.850				500	1.400	1.050	1.400		500
(2) Dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ giảm nghèo	550	550	Sở LĐ-TBXH										
(3) Dự án xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả	500	500	Sở LĐ-TBXH										
(3) Dự án dạy nghề cho người nghèo	3.000	3.000	Sở LĐ-TBXH										
(4) Trợ giúp pháp lý	110	110	Sở Tư pháp										
(5) Hoạt động giám sát, đánh giá	400	400	Sở LĐ-TBXH										
2. Chương trình việc làm	370	370											
(1) Dự án phát triển thị trường lao động	100	100	Sở LĐ-TBXH										
(2) Dự án nâng cao năng lực quản lý lao động, việc làm	180	180	Sở LĐ-TBXH										
(3) Hoạt động giám sát, đánh giá	90	90	Sở LĐ-TBXH										

3. Chương trình dân số - KHH gia đình	6.030	6.030	Sở Y tế										
(1) Dự án truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi	910	910											
(2) Dự án nâng cao năng lực quản lý điều hành và tổ chức thực hiện chương trình	1.589	1.589											
(3) Dự án nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ	1.846	1.846											
(4) Dự án đảm bảo hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	149	149											
(5) Dự án nâng cao chất lượng thông tin chuyên ngành DS & KHHGĐ	498	498											
(6) Đề án kiểm soát dân số các vùng biển đảo, đảo và ven biển	1.038	1.038											
4. Chương trình phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	6.873	6.873	Sở Y tế										
(1) Dự án phòng chống sốt rét	681	681											
(2) Dự án phòng chống phong	250	250											
(3) Dự án phòng chống lao	333	333											
(4) Dự án phòng chống sốt xuất huyết	850	850											
(5) Dự án tiêm chủng mở rộng	374	374											
(6) Dự án phòng chống bệnh đái tháo đường	195	195											
(7) Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.111	1.111											
(8) Dự án sức khỏe tâm thần cộng đồng	750	750											
(9) Dự án phòng chống HIV/AIDS	1.660	1.660											
(10) Quân dân y kết hợp	105	105											
(11) Dự án sức khỏe sinh sản	564	564											
5. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.650	1.270	VP Sở NN: 180tr.đ, TT nước 390tr.đ, Sở	380		50	20		70	70	70	100	

			GD 100tr.đ, Hội LHPN 300tr.đ, Sở YT 300tr.đ										
6. Chương trình văn hóa	2.550	2.550	Sở VH,TT&DL										
6.1 Nhóm dự án bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa	1.550	1.550											
6.2 Nhóm các dự án xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	1.000	1.000											
7. Chương trình giáo dục – đào tạo	49.370	31.670		17.700	1.130	1.835	1.835	2.035	2.050	2.410	2.650	1.630	2.130
(1) Dự án củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục TH và xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục THCS	700	50	Sở GD&ĐT	650	70	70	75	75	70	80	70	70	70
(2) Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn	11.000	6.400	Sở GD&ĐT	4.600		200	200	300	400	300	1.200	1.000	1.000
(3) Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học, Trung tâm KTTH-hướng nghiệp; xây dựng một số trường ĐH, trung học chuyên nghiệp trọng điểm	18.000	12.000	Sở GD&ĐT 8.000 tr.đ, ĐHPY 4.000 tr.đ	6.000	700	700	800	800	1.100	1.100	400	200	200
(4) Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề	12.570	9.670		2.900		500	400	500		500	500		500
+ Quản lý dạy nghề	70	70	Sở LĐ-TBXH										
+ Mua sắm trang thiết bị dạy nghề	5.900	3.000	Trường CĐ nghề	2.900		500	400	500		500	500		500
+ Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	100	100	Sở LĐ-TBXH										
+ Hỗ trợ XL Trường dạy nghề thanh niên dân tộc	5.000	5.000	Sở LĐ-TBXH										
+ Đào tạo nghề cho nông dân và người tàn tật	1.500	1.500	Sở LĐ-TBXH										
- Đào tạo nghề cho nông dân	1.300	1.300											
- Đào tạo nghề cho người tàn tật	200	200											
(5) Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy	2.300	700	Sở GD&ĐT	1.600	160	160	160	160	230	180	230	160	160

(6) Dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường	3.200	1.250	Sở GD&ĐT	1.950	200	200	200	200	250	250	250	200	200
(7) Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục	1.600	1.600	Sở GD&ĐT 1.400 tr.đ, ĐHPY 200 tr.đ										
8. Chương trình phòng chống tội phạm	770	770	Công an tỉnh phân rã chi tiết trình UBND tỉnh quyết định										
9. Chương trình phòng chống ma túy	800	800	Công an tỉnh phân rã chi tiết trình UBND tỉnh quyết định										
10. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	1.618	1.618											
(1) Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP	435	435	Sở Y tế										
(2) Dự án thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng VSATTP	240	240	Sở Y tế										
(3) Dự án tăng cường năng lực kiểm nghiệm chất lượng VSATTP; xây dựng hệ thống giám sát ngộ độc thực phẩm; các bệnh qua đường thực phẩm	328	328	Sở Y tế										
(4) Dự án đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng	150	150	Sở NN&PTNT										
(5) Dự án đảm bảo an toàn vệ sinh trong sản xuất	160	160	Sở Y tế										
(6) Dự án đảm bảo ATVSTP	305	305	Sở Y tế										
B. CHƯƠNG TRÌNH 135	**6.581**	**710**		**5.871**				**132**		**304**	**1.503**	**2.440**	**1.492**
(1) Dự án đầu tư XD CSHT các xã, thôn, buôn ĐBKK													
- Đầu tư XD CSHT các xã ĐBKK													
- Đầu tư XD CSHT 28 thôn, buôn ĐBKK xã KV II													
(2) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất	4.400			4.400				100		300	850	2.000	1.150

- Hỗ trợ PTSX các xã ĐBKK	3.000			3.000						300	300	1.500	900
- Hỗ trợ PTSX 28 thôn, buôn ĐBKK xã KV II	1.400			1.400				100			550	500	250
(3) Dự án đào tạo cán bộ xã, thôn, buôn ĐBKK	1.020	600		420				30			165	150	75
- Đào tạo cán bộ các xã ĐBKK	600	600	Ban Dân tộc										
- Đào tạo cán bộ 28 thôn, buôn ĐBKK xã KV II	420			420				30			165	150	75
(4) Hỗ trợ hoạt động văn hóa thông tin và trợ giúp pháp lý	68			68				2		4	15	30	17
(5) Duy tu bảo dưỡng	983			983							473	260	250
(6) Hỗ trợ BCĐ Chương trình 135	110	110	Ban DT 90 tr.đ, Sở NN 20 tr.đ										

Biểu số 06

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
Khối huyện, thị xã, thành phố

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó								
			TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)**	**284.000**	**150.000**	**19.500**	**19.000**	**20.000**	**16.750**	**22.300**	**14.100**	**10.000**	**12.350**
A	**Thu trong cân đối ngân sách**	**250.600**	**142.000**	**15.100**	**15.400**	**14.900**	**14.250**	**18.800**	**12.300**	**8.000**	**9.850**
1	Thu nội địa	250.600	142.000	15.100	15.400	14.900	14.250	18.800	12.300	8.000	9.850
	Trong đó: thu tiền sử dụng đất	*53.500*	*30.000*	*3.000*	*4.000*	*3.000*	*5.000*	*6.000*	*1.500*	*1.000*	
2	Thu từ xuất nhập khẩu	0									
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0									
B	**Thu ngoài cân đối ngân sách**	**33.400**	**8.000**	**4.400**	**3.600**	**5.100**	**2.500**	**3.500**	**1.800**	**2.000**	**2.500**
II	**Thu ngân sách địa phương (A+B)**	**1.269.576**	**243.933**	**113.071**	**130.247**	**136.377**	**139.239**	**130.350**	**126.863**	**132.458**	**117.038**
A	**Thu NSĐP hưởng trong cân đối**	**1.236.176**	**235.933**	**108.671**	**126.647**	**131.277**	**136.739**	**126.850**	**125.063**	**130.458**	**114.538**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	249.600	142.000	15.100	15.400	14.900	14.250	18.800	12.300	8.000	8.850
	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	137.360	80.960	10.395	8.280	8.770	9.505	9.840	3.825	3.610	2.175
	Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	112.240	61.040	4.705	7.120	6.130	4.745	8.960	8.475	4.390	6.675
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	984.231	93.933	93.571	111.247	116.377	122.489	107.760	112.083	122.443	104.328
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	455.652	35.291	46.439	54.573	58.064	60.940	47.630	54.575	50.862	47.278
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	46.000	6.630	4.470	4.860	5.520	5.670	4.600	4.950	4.900	4.400
	Bổ sung chi thường xuyên	409.652	28.661	41.969	49.713	52.544	55.270	43.030	49.625	45.962	42.878
2.2	Bổ sung có mục tiêu	443.578	45.712	43.452	51.319	54.046	53.629	52.496	46.785	49.211	46.928
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	130.200	15.500	11.170	14.000	13.500	10.000	17.500	17.000	17.230	14.300

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó								
			TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
	Bổ sung chi thường xuyên	313.378	30.212	32.282	37.319	40.546	43.629	34.996	29.785	31.981	32.628
2.3	Bổ sung chi CTMTQG và các dự án lớn	65.001	2.930	3.680	5.355	4.267	7.920	7.634	10.723	12.370	10.122
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	36.200	1.800	1.800	3.500	1.600	4.400	3.800	5.100	8.200	6.000
	Bổ sung chi thường xuyên	28.801	1.130	1.880	1.855	2.667	3.520	3.834	5.623	4.170	4.122
2.4	Bổ sung chi từ nguồn vốn nước ngoài	20.000	10.000	0	0	0	0	0	0	10.000	0
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	20.000	10.000	0	0	0	0	0	0	10.000	0
3	Thu chuyển nguồn 50% tăng thu NSĐP (trừ tiền sử dụng đất) ước thực hiện 2009 so với dự toán 2009 tỉnh giao để thực hiện cải cách tiền lương	2.345						290	680	15	1.360
B	**Thu ngoài cân đối ngân sách**	**33.400**	**8.000**	**4.400**	**3.600**	**5.100**	**2.500**	**3.500**	**1.800**	**2.000**	**2.500**
III	**Chi ngân sách địa phương (A+B)**	**1.269.576**	**243.933**	**113.071**	**130.247**	**136.377**	**139.239**	**130.350**	**126.863**	**132.458**	**117.038**
A	**Chi trong cân đối ngân sách**	**1.236.176**	**235.933**	**108.671**	**126.647**	**131.277**	**136.739**	**126.850**	**125.063**	**130.458**	**114.538**
1	Chi đầu tư phát triển	285.900	63.930	20.440	26.360	23.620	25.070	31.900	28.550	41.330	24.700
2	Chi thường xuyên (1)	926.716	166.003	86.081	97.937	105.207	109.209	92.900	94.413	87.128	87.838
3	Dự phòng chi	23.560	6.000	2.150	2.350	2.450	2.460	2.050	2.100	2.000	2.000
B	**Chi ngoài cân đối ngân sách** (2)	**33.400**	**8.000**	**4.400**	**3.600**	**5.100**	**2.500**	**3.500**	**1.800**	**2.000**	**2.500**

Ghi chú: (1) và (2): bao gồm cả 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% nguồn thu học phí để lại tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2010.